



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 171/2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

**LUẬT
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;

2. Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

3. Luật số 67/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

4. Luật số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023;

5. Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023;

6. Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

7. Luật số 88/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

8. Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026;

9. Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026;

10. Luật số 11/2026/QH16 ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.¹

¹ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Hải quan.”*

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thủy sản.”*

Luật số 67/2020/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13 và Luật số 18/2017/QH14.”*

Luật số 09/2022/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện số 42/2009/QH12.”*

Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thanh tra.”*

Luật số 56/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 38/2019/QH14, Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo số 21/2017/QH14, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 11/2022/QH15.”*

Luật số 88/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15 và Luật số 56/2024/QH15.”

Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật An ninh mạng.”

Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

Phần thứ nhất**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vi phạm hành chính* là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. *Xử phạt vi phạm hành chính* là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

3. *Biện pháp xử lý hành chính* là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu²; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa đi cai nghiện bắt buộc³.

4. *Biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính* là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt vi phạm hành chính hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính, bao gồm biện pháp nhắc nhở, biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng⁴ và biện pháp quản lý tại gia đình.

5.⁵ *Tái phạm* là việc cá nhân, tổ chức đã bị ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống ma túy.”.

Luật số 11/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15.”.

² Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Cụm từ “đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được thay thế bởi cụm từ “đưa đi cai nghiện bắt buộc” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴ Cụm từ “, biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

chính mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử phạt; cá nhân đã bị ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà lại thực hiện hành vi thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đó.

6. *Vi phạm hành chính nhiều lần* là trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà trước đó đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý.

7. *Vi phạm hành chính có tổ chức* là trường hợp cá nhân, tổ chức câu kết với cá nhân, tổ chức khác để cùng thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

8. *Giấy phép, chứng chỉ hành nghề* là giấy tờ do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp cho cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật để cá nhân, tổ chức đó kinh doanh, hoạt động, hành nghề hoặc sử dụng công cụ, phương tiện. Giấy phép, chứng chỉ hành nghề không bao gồm giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng chỉ gắn với nhân thân người được cấp không có mục đích cho phép hành nghề.

9. *Chỗ ở* là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

10. *Tổ chức* là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

11. *Tình thế cấp thiết* là tình thế của cá nhân, tổ chức vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

12. *Phòng vệ chính đáng* là hành vi của cá nhân vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích nói trên.

13. *Sự kiện bất ngờ* là sự kiện mà cá nhân, tổ chức không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi nguy hại cho xã hội do mình gây ra.

14. *Sự kiện bất khả kháng* là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

15. *Người không có năng lực trách nhiệm hành chính* là người thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

16.⁶ (được bãi bỏ)

17. Người đại diện hợp pháp bao gồm cha mẹ hoặc người giám hộ, luật sư, trợ giúp viên pháp lý.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

b) Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

c) Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

d)⁷ Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng;

đ) Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính bao gồm:

a) Cá nhân chỉ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu thuộc một trong các đối tượng quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này;

b) Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải được tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Việc quyết định thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, nhân thân người vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

d) Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

Điều 4. Thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính⁸

1. Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định các nội dung sau đây:

a) Hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước;

b) Chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

2. Biểu mẫu sử dụng trong xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Căn cứ quy định của Luật này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước và đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

Điều 5. Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính

1. Các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý;

b) Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra;

c) Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là cá nhân được quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này.

Các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài.

Điều 6. Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a)⁹ Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau đây:

Vi phạm hành chính về kế toán; hóa đơn; phí, lệ phí; kinh doanh bảo hiểm; quản lý giá; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; xây dựng; thủy sản; lâm nghiệp; điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; hoạt động dầu khí và hoạt động khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; năng lượng nguyên tử; quản lý, phát triển nhà và công sở; đất đai; đô thị; báo chí; xuất bản; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa; sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; quản lý lao động ngoài nước; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.

Vi phạm hành chính về thuế, kiểm toán độc lập thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về kiểm toán độc lập.

b) Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

c)¹⁰ Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt áp dụng theo quy định tại điểm a khoản này được kéo dài thêm 01 năm. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính;

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d) Trong thời hạn được quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

2. Thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính được quy định như sau:

a)¹¹ Thời hiệu áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu là 01 năm kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 90; 06 tháng kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 90; 06 tháng kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 90 của Luật này;

b)¹² Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng là 01 năm, kể từ ngày cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 92; 06 tháng, kể từ ngày cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 92 của Luật này;

c) Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là 01 năm, kể từ ngày cá nhân thực hiện lần cuối một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này;

d)¹³ *(được bãi bỏ)*

đ)¹⁴ Trong thời hạn được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này mà cá nhân cố tình trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì thời hiệu được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 7. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc 01 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử

¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

lý hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 8. Cách tính thời gian, thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính

1. Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp trong Luật này có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc.

2. Thời gian ban đêm được tính từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau.

Điều 9. Tình tiết giảm nhẹ

Những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

1. Người vi phạm hành chính đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

2. Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính;

3. Vi phạm hành chính trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

4. Vi phạm hành chính do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

5. Người vi phạm hành chính là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

6. Vi phạm hành chính vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

7. Vi phạm hành chính do trình độ lạc hậu;

8. Những tình tiết giảm nhẹ khác do Chính phủ quy định.

Điều 10. Tình tiết tăng nặng

1. Những tình tiết sau đây là tình tiết tăng nặng:

a) Vi phạm hành chính có tổ chức;

b) Vi phạm hành chính nhiều lần; tái phạm;

c) Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi vi phạm hành chính;

d) Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để vi phạm hành chính;

đ) Lãng mạ, phỉ báng người đang thi hành công vụ; vi phạm hành chính có tính chất côn đồ;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm hành chính;

g) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm hành chính;

h) Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính;

i) Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

k) Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính;

l) Vi phạm hành chính có quy mô lớn, số lượng hoặc trị giá hàng hóa lớn;

m) Vi phạm hành chính đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai.

2. Tình tiết quy định tại khoản 1 Điều này đã được quy định là hành vi vi phạm hành chính thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Điều 11. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

Không xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết;

2. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng;

3. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ;

4. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng;

5. Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật này.

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3. Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.

4. Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

5. Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng quy định tại Luật này.

6.¹⁵ Xác định hành vi vi phạm hành chính không đúng; áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.

7. Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính.

8. Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

8a.¹⁶ Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả.

9. Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

11. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị xử phạt vi phạm hành chính, người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

12. Chống đối, trốn tránh, trì hoãn hoặc cản trở chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 13. Bồi thường thiệt hại

1. Người vi phạm hành chính nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý vi phạm hành chính gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức phải nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Các tổ chức có nhiệm vụ giáo dục thành viên thuộc tổ chức mình về ý thức bảo vệ và tuân theo pháp luật, quy tắc của cuộc sống xã hội, kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân, điều kiện gây ra vi phạm hành chính trong tổ chức mình.

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Khi phát hiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phát hiện, tố cáo và đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính.

Điều 15. Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện trong xử lý vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử lý vi phạm hành chính có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, khởi kiện nếu xét thấy việc thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính bị khiếu nại, khởi kiện sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại, khởi kiện phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

1. Trong quá trình xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính mà sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản khác của người vi phạm, dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng tính chất, mức độ vi phạm, không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm quy định khác tại Điều 12 của Luật này và quy định khác của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 17. Trách nhiệm quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Chính phủ thống nhất quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì hoặc phối hợp trong việc đề xuất, xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Theo dõi chung và báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; thống kê, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

c) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Kiểm tra, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan tiến hành thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ)¹⁷ Quy định chế độ báo cáo, biểu mẫu thống kê số liệu trong xử lý vi phạm hành chính.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này; kịp thời cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; định kỳ¹⁸ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan mình.

4.¹⁹ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này và định kỳ hằng năm gửi báo cáo đến Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan mình; chỉ đạo Tòa án nhân dân các cấp, cơ quan thuộc Kiểm toán nhà nước thực hiện việc báo cáo, cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính.

5. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương, có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

c) Kịp thời cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; định kỳ²⁰ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.

6.²¹ Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, cơ quan thi hành quyết định xử phạt, thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách

¹⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁸ Cụm từ “06 tháng,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 74 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁰ Cụm từ “06 tháng,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 74 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin, kết quả xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác xử lý vi phạm hành chính

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm sau đây:

a) Thường xuyên kiểm tra, thanh tra và kịp thời xử lý đối với vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Không được can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính và phải chịu trách nhiệm liên đới về hành vi vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình theo quy định của pháp luật;

c) Không được để xảy ra hành vi tham nhũng của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính do mình quản lý, phụ trách;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước,²² Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc xử lý vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

b) Xử lý kỷ luật đối với người có sai phạm trong xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về xử lý vi phạm hành chính trong ngành, lĩnh vực do mình phụ trách theo quy định của pháp luật;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3.²³ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm phát hiện quyết

²² Cụm từ “Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước,” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

định về xử lý vi phạm hành chính do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và kịp thời đình chính, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 18a. Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử²⁴

1. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

2. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan;

b) Việc thu thập, lưu trữ, khai thác, sử dụng dữ liệu phải bảo đảm tính toàn vẹn, xác thực, an toàn, đúng mục đích, phạm vi theo quy định của pháp luật;

c) Kết nối hệ thống, chia sẻ dữ liệu, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời phục vụ quản lý nhà nước và giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Giám sát công tác xử lý vi phạm hành chính

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và mọi công dân giám sát hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; khi phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thì có quyền yêu cầu, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải xem xét, giải quyết và trả lời yêu cầu, kiến nghị đó theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Áp dụng Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Công dân, tổ chức Việt Nam vi phạm pháp luật hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật này.

²⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phần thứ hai
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Chương I
CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ
Mục 1
CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT

Điều 21. Nguyên tắc quy định các hình thức xử phạt²⁵

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

đ) Trục xuất.

2. Hình thức xử phạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính.

Hình thức xử phạt quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

3.²⁶ Mỗi vi phạm hành chính được quy định một hình thức xử phạt chính, có thể quy định một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung kèm theo.

Hình thức xử phạt bổ sung được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này.

Điều 22. Cảnh cáo

Cảnh cáo được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy định thì bị áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

²⁵ Cụm từ “Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng” được thay thế bởi cụm từ “Nguyên tắc quy định các hình thức xử phạt” theo quy định tại điểm c khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 23. Phạt tiền

1. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này.

Đối với khu vực nội thành của thành phố²⁷ thì mức phạt tiền có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức phạt chung áp dụng đối với cùng hành vi vi phạm trong các lĩnh vực giao thông đường bộ; bảo vệ môi trường; an ninh trật tự, an toàn xã hội.

2. Chính phủ quy định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể theo một trong các phương thức sau đây, nhưng khung tiền phạt cao nhất không vượt quá mức tiền phạt tối đa quy định tại Điều 24 của Luật này:

a) Xác định số tiền phạt tối thiểu, tối đa;

b) Xác định số lần, tỷ lệ phần trăm của giá trị, số lượng hàng hóa, tang vật vi phạm, đối tượng bị vi phạm hoặc doanh thu, số lợi thu được từ vi phạm hành chính.

3.²⁸ Căn cứ vào hành vi, khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt được quy định tại nghị định của Chính phủ và yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương, Hội đồng nhân dân thành phố²⁹ có quyền quyết định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không vượt quá mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này.

4.³⁰ Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 24. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực

1.³¹ Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cá nhân được quy định như sau:

²⁷ Cụm từ “trực thuộc trung ương” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁹ Cụm từ “trực thuộc trung ương” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

³¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a)³² Phạt tiền đến 30.000.000 đồng: hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bạo lực gia đình; lưu trữ; tín ngưỡng, tôn giáo; thi đua, khen thưởng; hành chính tư pháp; dân số; vệ sinh môi trường; thống kê; đối ngoại; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng: an ninh trật tự, an toàn xã hội; cản trở hoạt động tổ tụng; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giao dịch điện tử; bưu chính;

c) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; hỗ trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; văn hóa; thể thao; du lịch; quản lý khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng, chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen (trừ nguồn gen giống vật nuôi); trồng trọt (trừ phân bón); thú y; kế toán;³³ phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ; đăng ký doanh nghiệp; kiểm toán nhà nước;

d) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng: cơ yếu; quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; quốc phòng, an ninh quốc gia; lao động; giáo dục; giáo dục nghề nghiệp; giao thông đường bộ; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa; bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm thất nghiệp; phòng, chống tệ nạn xã hội;

đ)³⁴ Phạt tiền đến 100.000.000 đồng: kê điều; khám bệnh, chữa bệnh; mỹ phẩm; dược, trang thiết bị y tế; chăn nuôi; phân bón; quảng cáo; đặt cược và trò chơi có thưởng; quản lý lao động ngoài nước; giao thông hàng hải; hoạt động hàng không dân dụng; quản lý và bảo vệ công trình giao thông; công nghệ thông tin; viễn thông; tần số vô tuyến điện; an ninh mạng;³⁵ dữ liệu; công nghiệp công nghệ số; xuất bản; in; thương mại; hải quan, thủ tục thuế; kinh doanh xổ số; kinh doanh bảo hiểm; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý vật liệu nổ; điện lực;

e) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng: quản lý giá; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, phát triển nhà và công sở; đấu thầu; đầu tư;

g) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng: sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

h) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; thủy lợi; sở hữu trí tuệ; báo chí;

³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³³ Cụm từ “kiểm toán độc lập;” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Luật số 56/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

³⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³⁵ Cụm từ “an ninh thông tin mạng;” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

i)³⁶ Phạt tiền đến 500.000.000 đồng: xây dựng; lâm nghiệp; đất đai; quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; kinh doanh bất động sản;

k) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng: quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý hạt nhân và chất phóng xạ, năng lượng nguyên tử; tiền tệ, kim loại quý, đá quý, ngân hàng, tín dụng; hoạt động dầu khí và hoạt động khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; thủy sản.

2. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3.³⁷ Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực: thuế; đo lường; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; cạnh tranh; kiểm toán độc lập; bảo vệ dữ liệu cá nhân được thực hiện theo quy định tại các luật tương ứng.

4. Mức phạt tiền tối đa đối với lĩnh vực mới chưa được quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 25. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

2. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các trường hợp sau:

a) Đình chỉ một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép;

b) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép và hoạt động đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội.

³⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3.³⁸ Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành. Người có thẩm quyền xử phạt giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hoạt động cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung thời gian tước, đình chỉ được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì thời hạn tước, đình chỉ có thể giảm xuống nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của khung thời gian tước, đình chỉ; nếu có tình tiết tăng nặng thì thời hạn tước, đình chỉ có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung thời gian tước, đình chỉ.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 26. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.³⁹

Điều 27. Trục xuất

1. Trục xuất là hình thức xử phạt buộc người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính tại Việt Nam phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

Mục 2

CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 28. Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

b) Buộc phá dỡ⁴⁰ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

³⁹ Cụm từ “Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Luật này.” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 74 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁴⁰ Từ “tháo dỡ” được thay thế bởi từ “phá dỡ” theo quy định tại điểm a khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;

đ) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

e) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;

g) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;

h) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

i) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

k) Các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.

2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Đối với mỗi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này.

Điều 29. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính của mình gây ra; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Điều 30. Buộc phá dỡ⁴¹ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải phá dỡ⁴² công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Điều 31. Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

⁴¹ Từ “tháo dỡ” được thay thế bởi từ “phá dỡ” theo quy định tại điểm a khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁴² Từ “tháo dỡ” được thay thế bởi từ “phá dỡ” theo quy định tại điểm a khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 32. Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Biện pháp khắc phục hậu quả này cũng được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Điều 33. Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Điều 34. Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã được công bố, đưa tin trên chính phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử đã công bố, đưa tin; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Điều 35. Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm

Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa hoặc sử dụng phương tiện kinh doanh, vật phẩm chứa yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm thì phải loại bỏ các yếu tố vi phạm đó; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Điều 36. Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng

Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng đã đăng ký hoặc công bố và hàng hóa khác không bảo đảm chất lượng, điều kiện lưu thông thì phải thu hồi các sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Điều 37. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật

Cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp lại số lợi bất hợp pháp là tiền, tài sản, giấy tờ và vật có giá có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện để sung vào ngân sách nhà nước hoặc hoàn trả cho đối tượng bị chiếm đoạt; phải nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện đó đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Chương II

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 37a. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính⁴³

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật này bao gồm:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;
- b) Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, trừ trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ có các chức danh quy định tại điểm đ khoản này;
- c) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thủ trưởng Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ và tương đương; Thủ trưởng Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương;
- d) Thanh tra viên; Trưởng đoàn Thanh tra trong thời hạn thanh tra;
- đ) Chánh Thanh tra của cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- e) Chánh Thanh tra của cơ quan thanh tra Cơ yếu; Thủ trưởng cơ quan Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- g) Trưởng đoàn kiểm tra của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thời hạn kiểm tra;
- h) Người có thẩm quyền thuộc các cơ quan, lực lượng: Công an nhân dân; Bộ đội Biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Thuế; Quản lý thị trường; Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Thủy sản và Kiểm ngư; Thi hành án dân sự;

⁴³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

i) Giám đốc, Trưởng đại diện Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Cảng vụ Hàng không; Giám đốc Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực; Giám đốc Bảo hiểm xã hội khu vực, Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực;

k) Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Trưởng Ban cơ yếu Chính phủ; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

l) Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trừ trường hợp Luật Cạnh tranh có quy định khác về thẩm quyền xử phạt đối với hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh;

m) Người có thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân;

n) Người có thẩm quyền thuộc Viện kiểm sát nhân dân;

o) Trưởng đoàn kiểm toán trong thời hạn kiểm toán, Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước.

2. Căn cứ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.

3. Căn cứ quy định tại các điểm m, n và o khoản 1 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.

4. Trường hợp thành lập mới các cơ quan, lực lượng chưa được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này, mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 53 của Luật này, thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh thuộc các cơ quan, lực lượng được thành lập mới do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 38.⁴⁴ (được bãi bỏ)

Điều 39.⁴⁵ (được bãi bỏ)

Điều 40.⁴⁶ (được bãi bỏ)

⁴⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 41.⁴⁷ (được bãi bỏ)

Điều 42.⁴⁸ (được bãi bỏ)

Điều 43.⁴⁹ (được bãi bỏ)

Điều 43a.⁵⁰ (được bãi bỏ)

Điều 44.⁵¹ (được bãi bỏ)

Điều 45.⁵² (được bãi bỏ)

Điều 45a.⁵³ (được bãi bỏ)

Điều 46.⁵⁴ (được bãi bỏ)

Điều 47.⁵⁵ (được bãi bỏ)

Điều 48.⁵⁶ (được bãi bỏ)

Điều 48a.⁵⁷ (được bãi bỏ)

Điều 49.⁵⁸ (được bãi bỏ)

Điều 50.⁵⁹ (được bãi bỏ)

Điều 51.⁶⁰ (được bãi bỏ)

⁴⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 75 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁶⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 52. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

1.⁶¹ Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một chức danh là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Trong trường hợp phạt tiền đối với vi phạm hành chính trong khu vực nội thành của thành phố thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này, thì các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính do Chính phủ quy định cũng có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt cao hơn đối với các hành vi vi phạm hành chính do Hội đồng nhân dân thành phố quy định.

2. Thẩm quyền phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

3.⁶² Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều 37a của Luật này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:⁶³

a) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

c) Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

⁶¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶³ Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 53. Thay đổi tên gọi, nhiệm vụ, quyền hạn của chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính⁶⁴

1. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ có sự thay đổi về tên gọi nhưng không thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn, thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của chức danh đó được giữ nguyên.

2. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, thì thẩm quyền xử phạt được tiếp tục thực hiện bởi chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó tương ứng với từng lĩnh vực quản lý nhà nước.

Điều 54. Giao quyền xử phạt⁶⁵

1.⁶⁶ Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cấp trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được quy định tại Điều 37a của Luật này có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc, đồng thời với việc giao quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 119 của Luật này. Việc giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

3. Cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III**THỦ TỤC XỬ PHẠT, THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT
VÀ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT****Mục 1****THỦ TỤC XỬ PHẠT****Điều 55. Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính**

Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính được người có thẩm quyền đang

⁶⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

thi hành công vụ áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính đang diễn ra nhằm chấm dứt ngay hành vi vi phạm. Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính được thực hiện bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản⁶⁷

1. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, 1.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này.

2. Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ, thì phải lập biên bản.

3. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt tại chỗ.

Điều 57. Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính

1. Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không thuộc trường hợp quy định tại⁶⁸ khoản 1 Điều 56 của Luật này.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Hồ sơ bao gồm biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục.

Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 58. Lập biên bản vi phạm hành chính⁶⁹

1.⁷⁰ Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này.

⁶⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶⁸ Cụm từ “đoạn 1” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁷⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Vi phạm hành chính xảy ra trên biển, đường thủy nội địa hoặc tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền hoặc chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

3. Biên bản vi phạm hành chính có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian, địa điểm lập biên bản;

b)⁷¹ Thông tin về người lập biên bản, cá nhân, tổ chức vi phạm và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp không xác định được chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, thì ghi không xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm;

c) Thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả vụ việc, hành vi vi phạm;

d) Lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại;

đ) Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính;

e) Quyền và thời hạn giải trình.

4. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều này.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5.⁷² Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển kịp thời cho người có thẩm quyền xử phạt, trừ trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên biển, đường thủy nội địa hoặc tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa.

⁷¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁷² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

6. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật này để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

7. Biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

8. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập đúng nội dung, hình thức, thủ tục theo quy định của Luật này và là căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 63 của Luật này và trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 59. Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính

1. Khi xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong trường hợp cần thiết người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc⁷³ người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh các tình tiết sau đây:

- a) Có hay không có vi phạm hành chính;
- b) Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm hành chính;
- c) Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;
- d) Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;
- đ) Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này;
- e) Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.

Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

2. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính phải được thể hiện bằng văn bản.

3.⁷⁴ Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tự mình hoặc phân

⁷³ Cụm từ “người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc” được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁷⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

công, phối hợp thực hiện xác minh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh.

Điều 60. Xác định giá trị tang vật, phương tiện⁷⁵ vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt

1. Trong trường hợp cần xác định giá trị tang vật, phương tiện⁷⁶ vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện⁷⁷ và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó.

2. Tùy theo loại tang vật, phương tiện⁷⁸ cụ thể, việc xác định giá trị dựa trên một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu;

b) Giá theo thông báo của cơ quan tài chính địa phương; trường hợp không có thông báo giá thì theo giá thị trường của địa phương tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính;

c) Giá thành của tang vật, phương tiện⁷⁹ nếu là hàng hóa chưa xuất bán;

d) Đối với tang vật, phương tiện⁸⁰ là hàng giả thì giá của tang vật, phương tiện⁸¹ đó là giá thị trường của hàng hóa thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng, kỹ thuật, công dụng tại thời điểm nơi phát hiện vi phạm hành chính.

3.⁸² Trường hợp không thể áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này làm căn cứ xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt, thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm và thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

⁷⁵ Cụm từ “, phương tiện” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁷⁶ Cụm từ “, phương tiện” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁷⁷ Cụm từ “, phương tiện” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁷⁸ Cụm từ “, phương tiện” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁷⁹ Cụm từ “, phương tiện” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁸⁰ Cụm từ “, phương tiện” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁸¹ Cụm từ “, phương tiện” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁸² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thời hạn tạm giữ để xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm giữ. Mọi chi phí liên quan đến việc tạm giữ, định giá và thiệt hại do việc tạm giữ gây ra do cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ chi trả.

4. Căn cứ để xác định giá trị và các tài liệu liên quan đến việc xác định giá trị tang vật, phương tiện⁸³ vi phạm hành chính phải thể hiện trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 61. Giải trình⁸⁴

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc quy định mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính để ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu giải trình.

2. Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền xử phạt có thể gia hạn nhưng không quá 05 ngày làm việc theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm. Việc gia hạn của người có thẩm quyền xử phạt phải bằng văn bản.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.

3. Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm.

Người có thẩm quyền xử phạt tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý, tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm hành

⁸³ Cụm từ “, phương tiện” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁸⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan; trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì các bên phải ký vào từng trang biên bản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

4. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này lại có yêu cầu giải trình thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1.⁸⁵ Trong quá trình xem xét, xử lý vụ vi phạm, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải chuyển hồ sơ liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

Việc chuyển tang vật, phương tiện vi phạm hành chính liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đó và trong thời hạn 05 ngày làm việc⁸⁶, kể từ ngày tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng⁸⁷ hình sự; trường hợp đã thi hành xong quyết định xử phạt thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng⁸⁸ hình sự.

⁸⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸⁶ Cụm từ “03 ngày” được thay thế bởi cụm từ “05 ngày làm việc” theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸⁷ Cụm từ “cơ quan tiến hành tố tụng” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng” theo quy định tại điểm e khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁸⁸ Cụm từ “cơ quan tiến hành tố tụng” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng” theo quy định tại điểm e khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng⁸⁹ hình sự có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 05 ngày làm việc⁹⁰, kể từ ngày quyết định không khởi tố vụ án hình sự có hiệu lực⁹¹, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng⁹² phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nếu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng⁹³ hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển toàn bộ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và tài liệu về việc thi hành quyết định xử phạt cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng⁹⁴ hình sự.

4. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức⁹⁵ vi phạm.

Điều 63. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính

1.⁹⁶ Đối với vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó ban hành một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền của cơ quan đang thụ lý vụ án phải xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền. Trường hợp không có thẩm quyền xử phạt, thì phải chuyển quyết định kèm theo hồ sơ (bản sao y), tang vật, phương tiện vi phạm liên quan

⁸⁹ Cụm từ “cơ quan tiến hành tố tụng” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng” theo quy định tại điểm e khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹⁰ Cụm từ “03 ngày” được thay thế bởi cụm từ “05 ngày làm việc” theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹¹ Cụm từ “kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự” được thay thế bởi cụm từ “kể từ ngày quyết định không khởi tố vụ án hình sự có hiệu lực” theo quy định tại điểm đ khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹² Cụm từ “cơ quan tiến hành tố tụng” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng” theo quy định tại điểm e khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹³ Cụm từ “cơ quan tiến hành tố tụng” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng” theo quy định tại điểm e khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹⁴ Cụm từ “cơ quan tiến hành tố tụng” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng” theo quy định tại điểm e khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹⁵ Cụm từ “, tổ chức” được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

đền hành vi vi phạm hành chính trong vụ việc, trừ trường hợp tang vật, phương tiện là vật chứng và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

2.⁹⁷ Việc xử phạt vi phạm hành chính được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này chuyển đến. Trường hợp cần thiết phải xác minh thêm tình tiết để có căn cứ ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

3. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo hồ sơ vụ vi phạm. Trong trường hợp cần xác minh thêm quy định tại khoản 2 Điều này thì thời hạn tối đa không quá 45 ngày.

Điều 64. Phát hiện vi phạm hành chính bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ⁹⁸

1. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống ma túy, phòng, chống tác hại của rượu, bia, tần số vô tuyến điện⁹⁹ và lĩnh vực khác do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện sau đây:

a) Tôn trọng quyền tự do, danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức;

b) Tuân thủ đúng quy trình, quy tắc về sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;

c) Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản và chỉ được sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính;

d) Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đã được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng và giữa hai kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

⁹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹⁹ Cụm từ “, tần số vô tuyến điện” được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

3. Việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện sau đây:

a) Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ là bản ảnh, hình ảnh, phiếu in, chỉ số đo, dữ liệu lưu trong bộ nhớ của phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của Luật này;

b) Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chỉ được sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính khi bảo đảm các yêu cầu, điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Khi có kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải nhanh chóng xác định tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính và thông báo bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân vi phạm.

Trường hợp xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm, người có thẩm quyền phải tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 58 của Luật này và kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được lưu theo biên bản vi phạm hành chính;

d) Kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được bảo quản chặt chẽ, lưu vào hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và các biện pháp nghiệp vụ khác nhằm xác định thông tin, dữ liệu được thu thập từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

5. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng, đối tượng được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính và việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp.

Điều 65. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong những trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại Điều 11 của Luật này;

b) Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính;

c) Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 6 hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 63 hoặc khoản 1 Điều 66 của Luật này;

d) Cá nhân vi phạm hành chính chết, mất tích, tổ chức vi phạm hành chính đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt;

đ) Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

2.¹⁰⁰ Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc tang vật, phương tiện mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tịch thu và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

Việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản này không bị coi là đã bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 66. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính¹⁰¹

1. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này, thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;

b) Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật này thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính;

c) Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức liên quan nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

¹⁰⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁰¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 67. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính.

2. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.

3. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

4. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

Điều 68. Nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định;
- c) Biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có);
- d) Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;
- đ) Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ và họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật¹⁰² của tổ chức vi phạm;
- e) Hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;
- g) Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng;
- h) Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);
- i) Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- k) Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt;
- l) Họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

¹⁰² Cụm từ “và họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật” được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 72 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

m) Trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành.

2. Thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt; trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

3. Trường hợp ban hành một quyết định xử phạt vi phạm hành chính chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức phải xác định cụ thể, rõ ràng.

Mục 2

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 69. Thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản phải được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt 01 bản. Trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo thì quyết định xử phạt còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt. Người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không có khả năng nộp tiền phạt tại chỗ thì nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 78 của Luật này.

Điều 70. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành¹⁰³

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt, cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

2. Việc gửi quyết định xử phạt có thể thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Giao trực tiếp cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm;
- c) Gửi bằng phương thức điện tử;

¹⁰³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d) Trường hợp không thể thực hiện được các hình thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này, thì niêm yết công khai quyết định xử phạt tại nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc gửi quyết định xử phạt đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt để thực hiện niêm yết.

3. Việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 71. Chuyển quyết định xử phạt để tổ chức thi hành

1.¹⁰⁴ Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi cơ quan của người ra quyết định xử phạt đóng trụ sở, thì quyết định được chuyển đến cơ quan cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành; nếu nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở không có cơ quan cùng cấp thì quyết định xử phạt được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức thi hành.

2.¹⁰⁵ (được bãi bỏ)

3.¹⁰⁶ Cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ, giấy tờ liên quan đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành theo quy định của Luật này. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu (nếu có) được chuyển đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành, trừ trường hợp tang vật là động vật, thực vật sống, hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng, khó bảo quản theo quy định của pháp luật và một số loại tài sản khác do Chính phủ quy định.

Cá nhân, tổ chức vi phạm phải trả chi phí chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 72. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính

1. Trường hợp vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dược; khám bệnh, chữa bệnh; lao động; xây dựng; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo vệ môi trường; thuế; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; đo lường; sản xuất, buôn bán hàng giả mà gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư

¹⁰⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

luận xã hội thì cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm công bố công khai về việc xử phạt.

2. Nội dung công bố công khai bao gồm cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Việc công bố công khai được thực hiện trên trang thông tin điện tử hoặc báo của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hành chính.

Điều 73. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này. Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

Điều 74. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1.¹⁰⁷ Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

Điều 75. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản

Trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản thì không thi hành quyết định phạt tiền nhưng vẫn thi hành hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

¹⁰⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 76. Hoãn thi hành quyết định phạt tiền¹⁰⁸

1. Việc hoãn thi hành quyết định phạt tiền được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cá nhân bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, tổ chức bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng trở lên;

b) Cá nhân đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn; tổ chức đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh.

Trường hợp cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản¹⁰⁹ trở lên.

Trường hợp tổ chức đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

2. Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt đó.

Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

3. Cá nhân, tổ chức được hoãn chấp hành quyết định xử phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật này.

Điều 77. Giảm, miễn tiền phạt¹¹⁰

1. Việc giảm một phần tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt đối với cá nhân, tổ chức đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định tại Điều 76 của Luật này được quy định như sau:

¹⁰⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁰⁹ Cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản” theo quy định tại điểm e khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a) Cá nhân tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc;

b) Tổ chức tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

2. Cá nhân được miễn phần tiền phạt còn lại ghi trong quyết định xử phạt do không có khả năng thi hành quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã được giảm một phần tiền phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc;

b) Đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này nhưng gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản¹¹¹ trở lên.

3. Tổ chức được miễn phần tiền phạt còn lại ghi trong quyết định xử phạt khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Đã được giảm một phần tiền phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này;

b) Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt;

c) Tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

4. Cá nhân không có khả năng thi hành quyết định được miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định tại Điều 76 của Luật này mà tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch

¹¹¹ Cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản” theo quy định tại điểm e khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc;

b) Bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản¹¹² trở lên.

5. Tổ chức được miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định tại Điều 76 của Luật này;

b) Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt;

c) Tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

6. Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị giảm, miễn tiền phạt kèm theo xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này gửi người đã ra quyết định xử phạt. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định việc giảm, miễn và thông báo cho người có đơn đề nghị giảm, miễn biết; nếu không đồng ý với việc giảm, miễn thì phải nêu rõ lý do.

7. Cá nhân, tổ chức được giảm, miễn tiền phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật này.

Điều 78. Thủ tục nộp tiền phạt

1.¹¹³ Trong thời hạn thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 68 hoặc khoản 2 Điều 79 của Luật này, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã nộp tiền phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu quá thời hạn nêu trên sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết

¹¹² Cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản” theo quy định tại điểm e khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

định xử phạt và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

2. Tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi mà việc đi lại gặp khó khăn thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu tiền phạt tại chỗ và nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp xử phạt trên biển hoặc ngoài giờ hành chính, người có thẩm quyền xử phạt được thu tiền phạt trực tiếp và phải nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày thu tiền phạt.

3. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính bị phạt tiền phải nộp tiền phạt một lần, trừ trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật này.

Mọi trường hợp thu tiền phạt, người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 79. Nộp tiền phạt nhiều lần

1.¹¹⁴ Việc nộp tiền phạt nhiều lần được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Bị phạt tiền từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân và từ 150.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức;

b) Đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế và có đơn đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần. Đơn đề nghị của cá nhân phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc xác nhận hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế. Đơn đề nghị của tổ chức phải được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp xác nhận hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế.

2. Thời hạn nộp tiền phạt nhiều lần không quá 06 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực; số lần nộp tiền phạt tối đa không quá 03 lần.

Mức nộp phạt lần thứ nhất tối thiểu là 40% tổng số tiền phạt.

3. Người đã ra quyết định phạt tiền có quyền quyết định việc nộp tiền phạt nhiều lần. Quyết định về việc nộp tiền phạt nhiều lần phải bằng văn bản.

Điều 80. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt thu giữ, bảo

¹¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

quản giấy phép, chứng chỉ hành nghề và thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó biết. Khi hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt giao lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cá nhân, tổ chức đã bị tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó.

2. Trường hợp đình chỉ hoạt động có thời hạn, cá nhân, tổ chức vi phạm phải đình chỉ ngay một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc các hoạt động khác được ghi trong quyết định xử phạt.

3. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không được tiến hành các hoạt động ghi trong quyết định xử phạt.

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khả năng thực tế gây hậu quả tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường thì người có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản việc tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn cho các cơ quan có liên quan.

5.¹¹⁵ Trường hợp phát hiện giấy phép, chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật thì người có thẩm quyền xử phạt phải tạm giữ và ra quyết định thu hồi ngay theo thẩm quyền; trường hợp không thuộc thẩm quyền thu hồi thì tạm giữ và trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, phải chuyển giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp để xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho cá nhân, tổ chức vi phạm biết.

Điều 81. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Khi tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hóa, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; trường hợp người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay trước mặt người bị xử phạt, đại diện tổ chức bị xử phạt hoặc người chứng kiến. Việc niêm phong phải được ghi nhận vào biên bản.

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ, người có thẩm quyền xử phạt thấy tình trạng tang vật, phương tiện có thay đổi so với thời điểm ra quyết định tạm giữ thì phải lập biên bản về những thay đổi này; biên bản

¹¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 41 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

phải có chữ ký của người lập biên bản, người có trách nhiệm tạm giữ và người chứng kiến.

2. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu phải được quản lý và bảo quản theo quy định của Chính phủ.

3.¹¹⁶ Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã có quyết định tịch thu được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 82.¹¹⁷ (được bãi bỏ)

Điều 83. Quản lý tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chứng từ thu, nộp tiền phạt

1. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính gồm tiền nộp phạt vi phạm hành chính; tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền; tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác.

2. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chứng từ thu, nộp tiền phạt được quản lý theo quy định của Chính phủ.

Điều 84. Thủ tục trục xuất

1. Quyết định trục xuất phải được thông báo trước khi thi hành cho Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người bị trục xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú trước khi đến Việt Nam.

2. Cơ quan Công an có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định trục xuất, áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quy định tại Chương I Phần thứ tư của Luật này.

Điều 85. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 của Luật này.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó.

3. Người có thẩm quyền ra quyết định có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

4. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này hoặc cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức

¹¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 42 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹¹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 75 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

bị giải thể, phá sản mà không có tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 75 của Luật này thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính phải tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Chi phí cho việc tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định thực hiện được lấy từ nguồn ngân sách dự phòng cấp cho cơ quan đó.

5. Trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nếu không hoàn trả thì bị cưỡng chế thực hiện.

Mục 3 **CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH** **XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Điều 86. Cường chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1.¹¹⁸ Cường chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 của Luật này.

2. Các biện pháp cưỡng chế bao gồm:

a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;

b) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

c) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.

d) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể về cường chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

¹¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 43 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 87. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế¹¹⁹

1. Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cấp trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h, i, k, l, m và n khoản 1 Điều 37a của Luật này và Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước có thẩm quyền cưỡng chế đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình hoặc của cấp dưới ban hành.

Thẩm quyền cưỡng chế đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn kiểm toán được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành ra quyết định cưỡng chế hoặc báo cáo cấp trên của mình ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

Điều 88. Thi hành quyết định cưỡng chế

1.¹²⁰ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định phải gửi quyết định cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức thực hiện việc cưỡng chế và cá nhân, tổ chức có liên quan.

Người ra quyết định cưỡng chế tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.

Việc gửi quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Luật này.

Quyết định cưỡng chế phải được thi hành ngay khi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế nhận được quyết định cưỡng chế.

2. Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

2a.¹²¹ Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế được tính kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành của quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật này; quá thời hạn

¹¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 45 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹²¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 45 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

này thì không thi hành quyết định cưỡng chế đó, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải cưỡng chế tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đó.

3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế:

a) Cá nhân, tổ chức liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế;

b) Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được yêu cầu;

c)¹²² Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của người có thẩm quyền cưỡng chế; tiến hành phong tỏa số tiền trong tài khoản tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp hoặc phong tỏa toàn bộ số tiền trong tài khoản trong trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp; thực hiện việc trích chuyển số tiền phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trích chuyển, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế biết việc trích chuyển; việc trích chuyển không cần sự đồng ý của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

Chính phủ quy định chi tiết điểm này.

Phần thứ ba

ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Chương I

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 89. Biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹²³

1. Giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹²⁴ là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật này để giáo dục, quản lý họ

¹²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹²³ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹²⁴ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

tại nơi cư trú trong trường hợp nhận thấy không cần thiết phải cách ly họ khỏi cộng đồng.

2. Thời hạn áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹²⁵ từ 03 tháng đến 06 tháng.

Điều 90. Đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹²⁶

1. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật Hình sự.

2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật Hình sự.

3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép.

4. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, chiếm giữ trái phép tài sản, hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác, gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép nhưng không phải là tội phạm.

5.¹²⁷ (được bãi bỏ)

6. Người từ đủ 18 tuổi trở lên đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, chiếm giữ trái phép tài sản, hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác, gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép, ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình nhưng không phải là tội phạm.

¹²⁵ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 46 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹²⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

7.¹²⁸ Người quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà không có nơi cư trú ổn định thì được giao cho cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục trong thời gian chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu.

Điều 91. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Đưa vào trường giáo dưỡng là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 92 của Luật này nhằm mục đích giúp họ học văn hóa, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường.

2. Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ 06 tháng đến 24 tháng.

Điều 92. Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng¹²⁹

1. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Bộ luật Hình sự.

2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng hoặc một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Bộ luật Hình sự, trừ những tội phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật Hình sự.

3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 90 của Luật này và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹³⁰.

4. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 4 Điều 90 của Luật này nhưng không phải là tội phạm và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹³¹.

5. Không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với các trường hợp sau đây:

a) Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;

b) Người đang mang thai có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản¹³² trở lên;

¹²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹²⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 47 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹³⁰ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³¹ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³² Cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản” theo quy định tại điểm g khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Điều 93. Biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 94 của Luật này để lao động, học văn hóa, học nghề, sinh hoạt dưới sự quản lý của cơ sở giáo dục bắt buộc.

2. Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc từ 06 tháng đến 24 tháng.

Điều 94. Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1.¹³³ Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc bao gồm:

a) Người từ đủ 18 tuổi trở lên đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi quy định tại khoản 6 Điều 90 của Luật này nhưng không phải là tội phạm và không có nơi cư trú ổn định;

b) Người từ đủ 18 tuổi trở lên thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 6 Điều 90 của Luật này nhưng không phải là tội phạm và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹³⁴.

2. Không áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

a) Người không có năng lực trách nhiệm hành chính;

b) Người chưa đủ 18 tuổi;

c) Nữ trên 55 tuổi, nam trên 60 tuổi;

d) Người đang mang thai có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản¹³⁵ trở lên¹³⁶;

đ) Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

¹³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹³⁴ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³⁵ Cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản” theo quy định tại điểm g khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³⁶ Từ “bệnh viện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 95. Biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc¹³⁷

Đưa đi cai nghiện bắt buộc là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm quy định tại Luật Phòng, chống ma túy để cai nghiện ma túy, lao động, học văn hóa, học nghề dưới sự quản lý của cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

Điều 96.¹³⁸ (được bãi bỏ)**Chương II
THỦ TỤC LẬP HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ
ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH****Điều 97. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹³⁹**

1. Trưởng Công an cấp xã nơi người vi phạm thuộc đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật này cư trú hoặc nơi họ có hành vi vi phạm pháp luật tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hoặc đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị dân cư ở cơ sở lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁴⁰.

2. Trong trường hợp người vi phạm do cơ quan¹⁴¹ Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁴² đối với người đó.

3. Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch, tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó, bệnh án (nếu có), bản tường trình của người vi phạm và các tài liệu khác có liên quan.

¹³⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹³⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹³⁹ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴⁰ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴¹ Cụm từ “Công an cấp huyện hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴² Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Đối với người chưa thành niên bị xem xét áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁴³ thì hồ sơ phải có nhận xét của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người chưa thành niên đang học tập, làm việc (nếu có), ý kiến của cha mẹ hoặc người giám hộ.

4.¹⁴⁴ Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ; đối với người chưa thành niên thì còn phải thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 98. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁴⁵

1.¹⁴⁶ Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 97 của Luật này, cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 97 của Luật này gửi hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức và chủ trì cuộc họp tư vấn với sự tham gia của Trưởng Công an cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội cùng cấp có liên quan, đại diện dân cư ở cơ sở. Người bị đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁴⁷, người đại diện hợp pháp của họ, cha mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên phải được mời tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến của mình về việc áp dụng biện pháp.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc¹⁴⁸, kể từ ngày kết thúc cuộc họp tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết

¹⁴³ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 50 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁴⁵ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 51 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁴⁷ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴⁸ Cụm từ “03 ngày” được thay thế bởi cụm từ “02 ngày làm việc” theo quy định tại điểm h khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁴⁹. Tùy từng đối tượng mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao người được giáo dục cho cơ quan, tổ chức, gia đình quản lý, giáo dục; nếu đối tượng không có nơi cư trú ổn định thì giao cho cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục.

3. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁵⁰ phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được giáo dục; hành vi vi phạm pháp luật của người đó; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; thời hạn áp dụng; ngày thi hành quyết định; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình được giao giáo dục, quản lý người được giáo dục; quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁵¹ có hiệu lực kể từ ngày ký và phải được gửi ngay cho người được giáo dục, gia đình người đó, Hội đồng nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

5. Hồ sơ về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁵² phải được đánh dấu lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 99. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng¹⁵³

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với đối tượng quy định tại Điều 92 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người vi phạm; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của họ, ý kiến của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người dưới 18 tuổi đang học tập hoặc làm việc (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm không có nơi cư trú ổn định thì Trưởng

¹⁴⁹ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵⁰ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵¹ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵² Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; kết quả xác minh tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của họ.

2. Trường hợp hồ sơ do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý vụ vi phạm pháp luật, nhưng người vi phạm dưới 18 tuổi chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, mà thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 92 của Luật này thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển hồ sơ cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người đó.

Trường hợp hồ sơ vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh chuyển chưa đầy đủ thì Trưởng Công an cấp xã chuyển lại hồ sơ cho cơ quan, đơn vị đó bổ sung; thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp khác của họ.

3. Cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh và Công an cấp xã có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài liệu, hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 100. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng¹⁵⁴

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 99 của Luật này, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực để quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng bao gồm:

¹⁵⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng quy định tại Điều 99 của Luật này;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 101. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁵⁵

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với đối tượng quy định tại Điều 94 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Đối với người vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ; các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người không cư trú tại nơi có hành vi vi phạm pháp luật thì Trưởng Công an cấp xã phải xác minh; trường hợp xác định được nơi cư trú thì có trách nhiệm chuyển người đó kèm theo biên bản vi phạm về địa phương để xử lý; trường hợp không xác định được nơi cư trú thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có: biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; kết quả xác minh tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

2.¹⁵⁶ (được bãi bỏ)

3. Trường hợp người vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại Điều 94 của Luật này thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển hồ sơ cho Công an cấp xã có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người đó. Trường hợp hồ sơ vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh chuyển chưa đầy đủ thì Công an cấp xã chuyển lại hồ sơ cho cơ quan, đơn vị

¹⁵⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

đó bổ sung; thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Công an cấp xã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

4. Cơ quan, đơn vị¹⁵⁷ thuộc Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều này và Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài liệu, hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 102. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁵⁸

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật này, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc gồm có:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc quy định tại Điều 101¹⁵⁹ của Luật này;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 103.¹⁶⁰ (được bãi bỏ)

Điều 104.¹⁶¹ (được bãi bỏ)

¹⁵⁷ Cụm từ “Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ quan, đơn vị” được thay thế bởi cụm từ “Cơ quan, đơn vị” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁵⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵⁹ Cụm từ “và Điều 118” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁶⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁶¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 105. Thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁶².

2. Tòa án nhân dân khu vực¹⁶³ có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁶⁴.

Điều 106. Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁶⁵.

Chương IV

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 107. Gửi quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc để thi hành¹⁶⁶

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính có hiệu lực, Tòa án nhân dân đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người bị áp dụng, cơ quan đã gửi hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính¹⁶⁷, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú và các cơ quan hữu quan để thi hành theo quy định của pháp luật; quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng còn được gửi cho cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

¹⁶² Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁶³ Cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” được thay thế bởi cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” theo quy định tại điểm n khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁶⁴ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁶⁵ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁶⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Cụm từ “và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁶⁷ Cụm từ “hoặc cơ quan Công an cùng cấp trong trường hợp Công an cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị” được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 108. Thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁶⁸ và quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng hết thời hiệu thi hành sau 06 tháng, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁶⁹ hết thời hiệu thi hành sau 01 năm, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

3. Trong trường hợp người phải chấp hành quyết định cố tình trốn tránh việc thi hành, thì thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính kể từ thời điểm hành vi trốn tránh chấm dứt.

Điều 109. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁷⁰

1. Sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁷¹, cơ quan, tổ chức được giao giáo dục, quản lý có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc thực hiện biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁷² đối với người được giáo dục;

b) Phân công người trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục;

c) Ghi sổ theo dõi và định kỳ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thực hiện quyết định giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁷³;

d) Giúp đỡ, động viên người được giáo dục, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện cho họ tìm kiếm việc làm.

2. Người được phân công giúp đỡ phải có kế hoạch quản lý, giáo dục, giúp đỡ người được giáo dục và được hưởng khoản kinh phí hỗ trợ cho việc quản lý, giáo dục, giúp đỡ theo quy định của pháp luật.

¹⁶⁸ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁶⁹ Cụm từ “và quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁷⁰ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷¹ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷² Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷³ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Người được giáo dục phải cam kết bằng văn bản về việc chấp hành quyết định giáo dục tại xã, phường, đặc khu¹⁷⁴.

4. Gia đình có người được giáo dục có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với người được phân công giúp đỡ trong việc quản lý, giáo dục người được giáo dục.

Điều 110. Thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁷⁵

1.¹⁷⁶ Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁷⁷, cơ quan Công an lập đề nghị đưa người phải chấp hành quyết định vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁷⁸.

2. Thời hạn chấp hành quyết định được tính từ ngày người phải chấp hành quyết định bị tạm giữ để đưa đi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁷⁹.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁸⁰.

Điều 111. Hoãn hoặc miễn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁸¹

1. Người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁸² được hoãn chấp hành quyết định trong các trường hợp sau đây:

¹⁷⁴ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷⁵ Cụm từ “, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁷⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 59 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷⁷ Cụm từ “hoặc quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁷⁸ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁷⁹ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁸⁰ Cụm từ “, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁸¹ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁸² Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

a) Đang ốm nặng có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản¹⁸³ trở lên¹⁸⁴;

b) Gia đình đang có khó khăn đặc biệt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Khi điều kiện hoãn chấp hành quyết định không còn thì quyết định được tiếp tục thi hành.

2. Người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁸⁵ được miễn chấp hành quyết định trong các trường hợp sau đây:

a) Mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên¹⁸⁶;

b) Trong thời gian hoãn chấp hành quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà người đó có tiến bộ rõ rệt trong việc chấp hành pháp luật hoặc lập công hoặc không còn nghiện ma túy;

c) Đang mang thai có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên¹⁸⁷.

3. Tòa án nhân dân¹⁸⁸ nơi đã ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁸⁹ xem xét, quyết định việc hoãn hoặc miễn chấp hành trên cơ sở đơn đề nghị của người phải chấp hành quyết định hoặc người đại diện hợp pháp của họ; trong trường hợp cần thiết thì đề nghị cơ quan đã gửi hồ sơ đề nghị có ý kiến trước khi quyết định.

Quyết định miễn hoặc hoãn chấp hành phải được gửi cho cơ quan thi hành quyết định, người phải chấp hành quyết định; trường hợp người chưa thành niên được hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng thì quyết định được gửi cho cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

¹⁸³ Cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản” theo quy định tại điểm g khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁸⁴ Từ “bệnh viện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁸⁵ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁸⁶ Từ “bệnh viện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁸⁷ Từ “bệnh viện” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁸⁸ Cụm từ “cấp huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁸⁹ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 112. Giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹⁰

1. Người đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc đã chấp hành một nửa thời hạn, nếu có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công, thì được xét giảm một phần hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại.

2. Trong trường hợp người đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹¹ bị ốm nặng mà được đưa về gia đình điều trị thì được tạm đình chỉ chấp hành quyết định; thời gian điều trị được tính vào thời hạn chấp hành quyết định; nếu sau khi sức khỏe được phục hồi mà thời hạn chấp hành còn lại từ 03 tháng trở lên thì người đó phải tiếp tục chấp hành; nếu trong thời gian tạm đình chỉ mà người đó có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công thì được miễn chấp hành phần thời gian còn lại. Đối với người mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ mang thai thì được miễn chấp hành phần thời gian còn lại.

3. Tòa án nhân dân khu vực¹⁹² nơi có trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹³ quyết định việc giảm thời hạn tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹⁴.

Quyết định tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹⁵ được gửi cho Tòa án nhân dân nơi ra quyết định, cơ quan đã gửi hồ sơ đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹⁶, người được tạm đình chỉ hoặc miễn và gia đình người đó.

4. Đối tượng ốm nặng, mắc bệnh hiểm nghèo mà không xác định được nơi cư trú thuộc trường hợp được tạm đình chỉ chấp hành quyết định hoặc được miễn chấp hành phần thời gian còn lại quy định tại khoản 2 Điều này thì được đưa về cơ sở y tế tại địa phương nơi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹⁷ đóng trụ sở đề điều trị.

¹⁹⁰ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹¹ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹² Cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” được thay thế bởi cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” theo quy định tại điểm n khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹³ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹⁴ Cụm từ “, Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹⁵ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹⁶ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹⁷ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 113. Quản lý người được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹⁸

1. Người được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc¹⁹⁹ có trách nhiệm trình diện với Ủy ban nhân dân cấp xã²⁰⁰ nơi họ cư trú.

2.²⁰¹ Trong thời gian được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc mà người đó tiếp tục có hành vi vi phạm đã bị xử lý hoặc có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn thì Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định buộc chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Quyết định buộc chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc²⁰² được gửi cho cơ quan Công an²⁰³ nơi Tòa án đã ra quyết định. Ngay sau khi nhận được quyết định, cơ quan Công an phải tổ chức áp giải đối tượng.

Điều 114. Hết thời hạn chấp hành quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Khi người vi phạm đã chấp hành xong quyết định giáo dục tại xã, phường, đặc khu²⁰⁴ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận cho người đã chấp hành xong và gửi bản sao cho gia đình người đó.

2. Khi người vi phạm đã chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc²⁰⁵ thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc²⁰⁶ cấp giấy chứng nhận cho người đã chấp hành

¹⁹⁸ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹⁹ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁰⁰ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan Công an cấp xã” theo quy định tại điểm l khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁰¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁰² Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁰³ Cụm từ “cùng cấp” được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁰⁴ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁰⁵ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁰⁶ Cụm từ “, Trường cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

xong và gửi bản sao cho gia đình người đó, Tòa án nhân dân²⁰⁷ nơi đã ra quyết định, cơ quan quản lý trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc²⁰⁸, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

3. Đối tượng không xác định được nơi cư trú là người chưa thành niên hoặc người ốm yếu không còn khả năng lao động thì sau khi hết hạn chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc²⁰⁹ được đưa về cơ sở bảo trợ xã hội tại địa phương nơi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc²¹⁰ đóng trụ sở.

Chương V

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 115. Tạm thời đưa người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa đi cai nghiện bắt buộc²¹¹ ra khỏi nơi chấp hành biện pháp xử lý hành chính theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự

1. Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập²¹² quyết định tạm thời đưa người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính ra khỏi nơi chấp hành biện pháp đó để tham gia tố tụng trong các vụ án có liên quan đến người đó.

2. Thời gian tạm thời đưa ra khỏi nơi chấp hành biện pháp xử lý hành chính được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp đó.

Điều 116. Chuyển hồ sơ của đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét hồ sơ của đối tượng để quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm của người đó có dấu hiệu tội phạm thì

²⁰⁷ Cụm từ “cấp huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁰⁸ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁰⁹ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²¹⁰ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²¹¹ Cụm từ “đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được thay thế bởi cụm từ “đưa đi cai nghiện bắt buộc” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²¹² Cụm từ “Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc” được thay thế bởi cụm từ “Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

2. Đối với trường hợp đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm của người bị áp dụng biện pháp này có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Tòa án nhân dân đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải hủy quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày hủy quyết định phải chuyển hồ sơ của đối tượng cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

Trường hợp bị Tòa án xử phạt tù thì thời hạn đối tượng đã chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa đi cai nghiện bắt buộc²¹³ được tính vào thời hạn chấp hành hình phạt tù; 1,5 ngày chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa đi cai nghiện bắt buộc²¹⁴ được tính bằng 01 ngày chấp hành hình phạt tù.

Điều 117. Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội được thực hiện trước hoặc trong thời gian chấp hành biện pháp xử lý hành chính

Trường hợp phát hiện người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đã thực hiện hành vi phạm tội trước hoặc trong thời gian chấp hành quyết định, thì theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu²¹⁵ hoặc Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc²¹⁶ phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đối với người đó và chuyển hồ sơ của đối tượng cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự; trường hợp bị Tòa án xử phạt tù thì người đó được miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; nếu hình phạt được áp dụng không phải là hình phạt tù thì người đó có thể phải tiếp tục chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 118.²¹⁷ (được bãi bỏ)

²¹³ Cụm từ “đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được thay thế bởi cụm từ “đưa đi cai nghiện bắt buộc” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²¹⁴ Cụm từ “đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được thay thế bởi cụm từ “đưa đi cai nghiện bắt buộc” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²¹⁵ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²¹⁶ Cụm từ “, Trường cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²¹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Phần thứ tư
CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN
VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN
VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 119. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

Trong trường hợp cần ngăn chặn kịp thời vi phạm hành chính hoặc để bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp sau đây theo thủ tục hành chính:

1. Tạm giữ người;
2. Áp giải người vi phạm;
3. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
4. Khám người;
5. Khám phương tiện vận tải, đồ vật;
6. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
7. Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất;
8. Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
9. Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa đi cai nghiện bắt buộc²¹⁸ trong trường hợp bỏ trốn.

Điều 120. Nguyên tắc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Khi áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định tại các điều từ 120 đến 132 của Luật này, nếu vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.
2. Chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp cần thiết theo quy định tại Chương II của Phần này.
3. Người ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

²¹⁸ Cụm từ “đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được thay thế bởi cụm từ “đưa đi cai nghiện bắt buộc” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 121. Hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Trường hợp việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính không còn phù hợp với mục đích và điều kiện áp dụng theo quy định của Luật này thì quyết định áp dụng biện pháp đó phải được hủy bỏ.

2. Người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc thay thế bằng một biện pháp ngăn chặn khác.

Chương II

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 122. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1.²¹⁹ Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác;

b) Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

c) Đề thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa đi cai nghiện bắt buộc²²⁰;

d) Người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình;

đ) Đề xác định tình trạng nghiện ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy.

2. Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

3.²²¹ Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không quá 12 giờ; trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không quá 24 giờ,

²¹⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 102 của Luật Hải quan số 54/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 61 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²²⁰ Cụm từ “cơ sở cai nghiện bắt buộc” được thay thế bởi cụm từ “đưa đi cai nghiện bắt buộc” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 61 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm; trường hợp tạm giữ người vi phạm hành chính ở khu vực biên giới hoặc vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ được tính từ thời điểm người vi phạm được áp giải đến nơi tạm giữ.

Đối với trường hợp tạm giữ để xác định tình trạng nghiện ma túy theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không quá 05 ngày, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người bị tạm giữ trên tàu bay, tàu biển thì phải chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi tàu bay đến sân bay, tàu biển cập cảng.

4. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho gia đình, tổ chức nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Trong trường hợp tạm giữ người chưa thành niên vi phạm hành chính vào ban đêm hoặc giữ trên 06 giờ, thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

5.²²² Nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính là nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính được bố trí tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi làm việc của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người vi phạm hành chính. Trường hợp không có nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính thì tạm giữ tại phòng trực ban hoặc phòng khác tại nơi làm việc, nhưng phải bảo đảm các quy định chung.

Cơ quan có chức năng phòng, chống vi phạm pháp luật mà thường xuyên phải tạm giữ người vi phạm hành chính cần bố trí, thiết kế, xây dựng nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính riêng, trong đó cần có nơi tạm giữ riêng cho người chưa thành niên, phụ nữ hoặc người nước ngoài và phải có cán bộ chuyên trách quản lý, bảo vệ.

Đối với trường hợp tạm giữ người quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì nơi tạm giữ là khu lưu giữ tạm thời tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập²²³ của tỉnh, thành phố²²⁴ hoặc nhà tạm giữ, buồng tạm giữ hành chính.

Đối với tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga thì tùy theo điều kiện và đối tượng vi phạm cụ thể, người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu quyết định nơi tạm giữ và phân công người thực hiện việc tạm giữ.

6. Nghiêm cấm việc giữ người vi phạm hành chính trong các phòng tạm giữ, phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

7. Chính phủ quy định việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

²²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 61 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²²³ Cụm từ “cơ sở cai nghiện bắt buộc” được thay thế bởi cụm từ “cơ sở cai nghiện ma túy công lập” theo quy định tại khoản 8 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²²⁴ Cụm từ “trực thuộc trung ương” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 123. Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính²²⁵

1.²²⁶ Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này, thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;
- b) Trưởng Công an cấp xã; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục nghiệp vụ thuộc Bộ Công an; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Công an cấp tỉnh hoặc chức danh tương đương thuộc lực lượng Công an nhân dân;
- c) Đồn trưởng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải đội trưởng, Hải đoàn trưởng, Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm Phòng, chống ma túy và tội phạm, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng;
- d) Hải đội trưởng, Hải đoàn trưởng, Tư lệnh Vùng, Đoàn trưởng thuộc lực lượng Cảnh sát biển;
- đ) Hạt trưởng, Đội trưởng, Chi cục trưởng, Trạm trưởng thuộc cơ quan, đơn vị quản lý về lâm nghiệp, kiểm lâm, thủy sản, kiểm ngư;
- e)²²⁷ Trưởng Hải quan cửa khẩu; Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu; Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực; Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu;
- g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương; Trưởng phòng nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước;
- h) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

2. Người có thẩm quyền tạm giữ người quy định tại các điểm từ a đến i khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính khi vắng mặt. Việc giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

Điều 124. Áp giải người vi phạm

1. Người vi phạm không tự nguyện chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền thì bị áp giải trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

²²⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²²⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 11/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b)²²⁸ Đưa vào hoặc đưa trở lại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc²²⁹ đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 111, khoản 2 Điều 112 không tự giác chấp hành khi điều kiện hoãn, tạm đình chỉ không còn và đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 132 của Luật này;

c)²³⁰ Bị yêu cầu xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể.

2. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc áp giải người vi phạm.

Điều 125. Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp thật cần thiết sau đây:

a)²³¹ Để xác định vi phạm hành chính hoặc để làm rõ các tình tiết trong vụ việc vi phạm mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ lập biên bản vi phạm hành chính hoặc ra quyết định xử phạt, bao gồm cả trường hợp tạm giữ để định giá tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 60 của Luật này;

b) Để ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội;

c)²³² Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.

2. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải được chấm dứt ngay sau khi xác minh được tình tiết làm căn cứ quyết định xử phạt, hành vi vi phạm không còn gây nguy hiểm cho xã hội hoặc quyết định xử phạt được thi hành.

Trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này, sau khi nộp tiền phạt lần đầu thì người vi phạm được nhận lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

²²⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 63 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²²⁹ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²³⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²³¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3.²³³ Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Chương II Phần thứ hai của Luật này thì có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Thẩm quyền tạm giữ không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

4.²³⁴ Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Trường hợp người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện tạm giữ cùng thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính thì không phải lập biên bản tạm giữ. Biên bản vi phạm hành chính trong trường hợp này phải thể hiện rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ;

c) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo người có thẩm quyền tạm giữ về tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã tạm giữ để xem xét ra quyết định tạm giữ; quyết định tạm giữ phải được giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản;

d) Trường hợp không ra quyết định tạm giữ thì phải trả lại ngay tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

đ) Đối với trường hợp tang vật là hàng hóa dễ hư hỏng thì người tạm giữ phải báo cáo ngay thủ trưởng trực tiếp để xử lý, nếu dễ hư hỏng hoặc thất thoát thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5.²³⁵ Người lập biên bản tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị mất, bán trái quy định, đánh tráo hoặc hư hỏng, mất linh kiện, thay thế thì người ra quyết định tạm giữ phải chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

²³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 25 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

5a.²³⁶ Khi thực hiện việc tạm giữ, người lập biên bản, người có thẩm quyền tạm giữ phải niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Động vật, thực vật sống;
- b) Hàng hóa, vật phẩm dễ hư hỏng, khó bảo quản theo quy định của pháp luật.
- c)²³⁷ Hàng siêu trường, siêu trọng theo quy định của pháp luật;
- d)²³⁸ Hàng hóa khác không thể niêm phong theo quy định của pháp luật.

5b.²³⁹ Trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ được niêm phong thì phải tiến hành ngay trước mặt người vi phạm; nếu người vi phạm vắng mặt thì phải tiến hành niêm phong trước mặt đại diện gia đình người vi phạm, đại diện tổ chức hoặc đại diện chính quyền cấp xã hoặc ít nhất 01 người chứng kiến.

5c.²⁴⁰ Biên bản, quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử.

6. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt có quyền tạm giữ một trong các loại giấy tờ theo thứ tự: giấy phép lái xe hoặc giấy phép lưu hành phương tiện hoặc giấy tờ cần thiết khác có liên quan đến tang vật, phương tiện cho đến khi cá nhân, tổ chức đó chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.

7. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì có thể bị tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt. Việc tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời gian chờ ra quyết định không làm ảnh hưởng quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức đó.

²³⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²³⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 25 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 25 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁴⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

8.²⁴¹ Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ; trường hợp vụ việc phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn tạm giữ không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ.

Thời hạn tạm giữ có thể được kéo dài đối với những vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 của Luật này nhưng không quá 01 tháng, kể từ ngày tạm giữ. Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật này thì thời hạn tạm giữ có thể được tiếp tục kéo dài nhưng không quá 02 tháng, kể từ ngày tạm giữ.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được tính từ thời điểm tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ thực tế.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không vượt quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 của Luật này. Trường hợp tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì thời hạn tạm giữ kết thúc khi quyết định xử phạt được thi hành xong.

Người có thẩm quyền tạm giữ phải ra quyết định tạm giữ, kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

9.²⁴² Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ và phải có chữ ký của người thực hiện việc tạm giữ, người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm; trường hợp không có chữ ký của người vi phạm thì phải có chữ ký của ít nhất 01 người chứng kiến. Biên bản phải được lập thành 02 bản, giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

10.²⁴³ Đối với phương tiện giao thông vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu tổ chức, cá nhân vi phạm có địa chỉ rõ ràng, có điều kiện bến bãi, bảo quản phương tiện hoặc khả năng tài chính đặt tiền bảo lãnh thì có thể được giữ phương tiện vi phạm dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11.²⁴⁴ Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

²⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁴³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁴⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 64 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 126. Xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính

1.²⁴⁵ Người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biện pháp ghi trong quyết định xử phạt hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức xử phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp; cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước. Trường hợp chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp có lỗi cố ý trong việc để người vi phạm sử dụng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này thì tang vật, phương tiện đó bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với tang vật, phương tiện thuộc trường hợp bị tịch thu nhưng đã đăng ký biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự thì bên nhận thế chấp được nhận lại tang vật, phương tiện hoặc trị giá tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm; cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước.

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, sau khi chấm dứt việc tạm giữ theo quy định và không thuộc trường hợp bị áp dụng hình thức xử phạt tịch thu, người ra quyết định tạm giữ trả lại tang vật, phương tiện theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ.

2. Đối với tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo khoản 6 Điều 125 của Luật này phải được trả ngay cho người bị xử phạt sau khi thi hành xong quyết định xử phạt.

3. Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm giữ²⁴⁶ mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật đó bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

²⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 65 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁴⁶ Cụm từ “tạm gửi” được thay thế bởi cụm từ “tạm giữ” theo quy định tại điểm i khoản 28 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4.²⁴⁷ Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 125 của Luật này khi hết thời hạn tạm giữ mà người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận mà không có lý do chính đáng thì được xử lý như sau:

a) Trường hợp xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho họ 02 lần. Lần thông báo thứ nhất phải được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện. Lần thông báo thứ hai được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo thứ nhất. Hết thời hạn 01 tháng, kể từ ngày thông báo lần thứ hai nếu người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

b) Trường hợp không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo 02 lần trên phương tiện thông tin đại chúng của trung ương hoặc địa phương nơi tạm giữ tang vật, phương tiện. Lần thông báo thứ nhất phải được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện. Lần thông báo thứ hai được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo thứ nhất. Hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày thông báo lần thứ hai nếu người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

c)²⁴⁸ Sau thời gian thông báo lần thứ hai quy định tại điểm b khoản này, người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ: xử lý theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 125 của Luật này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có khả năng bị hư hỏng, suy giảm chất lượng trong quá trình quản lý, bảo quản; xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có nguy cơ gây cháy nổ, ô nhiễm môi trường hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng trong quá trình quản lý, bảo quản.

Tiền thu được từ việc bán tang vật, phương tiện phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp tang vật, phương tiện không đến nhận thì nộp tiền thu được vào ngân sách nhà nước.

Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

²⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 65 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁴⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 26 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4a.²⁴⁹ Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 125 của Luật này khi hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không thi hành quyết định xử phạt thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt, người có thẩm quyền tạm giữ phải chuyển tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho người có thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt để quyết định việc kê biên, bán đấu giá theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.

4b.²⁵⁰ Đối với giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã quá thời hạn tạm giữ hoặc hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ hoặc hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt, người có thẩm quyền tạm giữ phải chuyển cho cơ quan đã cấp các loại giấy tờ đó để tiến hành việc thu hồi theo quy định của pháp luật và thông báo cho người vi phạm biết.

5. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm độc hại thì phải tiến hành tiêu hủy theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

6.²⁵¹ Đối với các chất ma túy và những vật thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành thì tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của Luật này.

7. Người có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ chỉ phải trả chi phí lưu kho, phí bến bãi, phí bảo quản tang vật, phương tiện và các khoản chi phí khác trong thời gian tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo quy định tại khoản 8 Điều 125 của Luật này.

Không thu phí lưu kho, phí bến bãi và phí bảo quản trong thời gian tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ nếu chủ tang vật, phương tiện không có lỗi trong việc vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp tịch thu đối với tang vật, phương tiện.

Chính phủ quy định chi tiết về mức phí tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại Điều 125 của Luật này.

Điều 127. Khám người theo thủ tục hành chính

1. Việc khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

²⁴⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 65 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁵⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 65 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁵¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 65 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính bị tẩu tán, tiêu hủy, thì ngoài những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ được khám người theo thủ tục hành chính và báo cáo ngay bằng văn bản cho thủ trưởng của mình là một trong những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khám người.

3. Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp cần khám ngay theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều này.

4. Trước khi tiến hành khám người, người khám phải thông báo quyết định cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

5. Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản. Quyết định khám người và biên bản khám người phải được giao cho người bị khám 01 bản.

Điều 128. Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính

1. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

3. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật vi phạm hành chính sẽ bị tẩu tán, tiêu hủy, thì ngoài những người quy định tại khoản 2 Điều này, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức thuế, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường, thanh tra viên đang thi hành công vụ được khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính và phải báo cáo ngay cho thủ trưởng trực tiếp của mình và phải chịu trách nhiệm về việc khám.

4. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải và 01 người chứng kiến; trong trường hợp chủ phương tiện, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vắng mặt thì phải có ít nhất 01 người chứng kiến²⁵².

5. Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản. Quyết định khám và biên bản phải giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

²⁵² Cụm từ “02 người chứng kiến” được thay thế bởi cụm từ “ít nhất 01 người chứng kiến” theo quy định tại điểm i khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 129. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; trong trường hợp nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là chỗ ở thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân²⁵³ xem xét, quyết định.

3. Khi khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên trong gia đình họ và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám, người thành niên trong gia đình họ vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và ít nhất 01 người chứng kiến²⁵⁴.

4. Không được khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ban đêm, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc việc khám đang được thực hiện mà chưa kết thúc nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.

Điều 130. Quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất

1. Quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất được áp dụng khi có căn cứ cho rằng nếu không áp dụng biện pháp này thì người đó sẽ trốn tránh hoặc cản trở việc thi hành quyết định xử phạt trục xuất hoặc để ngăn chặn người đó tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

2. Thủ trưởng Cơ quan quản lý xuất cảnh, nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trục xuất ra quyết định quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật trong thời gian làm thủ tục trục xuất bằng các biện pháp sau:

- a) Hạn chế việc đi lại của người bị quản lý;
- b) Chỉ định chỗ ở của người bị quản lý;
- c) Tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

²⁵³ Cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân” theo quy định tại điểm k khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁵⁴ Cụm từ “02 người chứng kiến” được thay thế bởi cụm từ “ít nhất 01 người chứng kiến” theo quy định tại điểm i khoản 73 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 131. Quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính²⁵⁵

1. Đối với người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc²⁵⁶ có nơi cư trú ổn định, cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ quyết định giao cho gia đình quản lý đối tượng trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

2.²⁵⁷ Đối với người không có nơi cư trú ổn định hoặc có nơi cư trú ổn định nhưng gia đình không đồng ý quản lý, việc quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc được cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ giao cho cơ quan Công an cấp xã nơi người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc cư trú hoặc có hành vi vi phạm tổ chức quản lý.

3.²⁵⁸ Thời hạn quản lý được tính từ khi lập hồ sơ cho đến khi người có thẩm quyền đưa đối tượng đi áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quyết định của Tòa án.

Thời gian quản lý tại trung tâm, cơ sở đối với đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được trừ vào thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

4. Quyết định giao cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức quản lý phải ghi rõ: ngày, tháng, năm quyết định; họ, tên, chức vụ của người quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được giao quản lý hoặc tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức được giao quản lý; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được quản lý; lý do, thời hạn, trách nhiệm của người được quản lý, trách nhiệm của người hoặc cơ quan, tổ chức quản lý và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú; chữ ký của người quyết định giao quản lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận quản lý, người được quản lý để thực hiện.

5. Trong thời gian quản lý, gia đình, cơ quan, tổ chức được giao quản lý có trách nhiệm sau đây:

a) Không để người được quản lý tiếp tục vi phạm pháp luật;

b) Bảo đảm sự có mặt của người được quản lý khi có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc²⁵⁹;

²⁵⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 66 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁵⁶ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁵⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁵⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁵⁹ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định giao quản lý trong trường hợp người được quản lý bỏ trốn hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

6. Trong thời gian quản lý, người được quản lý có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về tạm trú, tạm vắng. Khi đi ra khỏi địa bàn xã, phường, đặc khu²⁶⁰ để ở lại địa phương khác phải thông báo cho gia đình, cơ quan, tổ chức được giao quản lý biết về địa chỉ, thời gian tạm trú tại đó;

b) Có mặt kịp thời tại trụ sở của cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ khi có yêu cầu.

7. Trong thời gian quản lý, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định quản lý có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho gia đình, cơ quan, tổ chức được giao quản lý và người được quản lý về quyền và nghĩa vụ của họ trong thời gian quản lý;

b) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ gia đình, cơ quan, tổ chức được giao quản lý trong việc quản lý, giám sát người được quản lý;

c) Khi được thông báo về việc người được quản lý bỏ trốn hoặc có hành vi vi phạm pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định giao quản lý phải kịp thời có biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 132. Truy tìm đối tượng đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc²⁶¹ trong trường hợp bỏ trốn

1. Trong trường hợp người đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc²⁶² bỏ trốn trước khi được đưa vào trường hoặc cơ sở, thì cơ quan Công an²⁶³ nơi lập hồ sơ ra quyết định truy tìm đối tượng.

2. Trong trường hợp người đang chấp hành tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc²⁶⁴ bỏ trốn thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo

²⁶⁰ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁶¹ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁶² Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁶³ Cụm từ “cấp huyện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 29 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁶⁴ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

dục bắt buộc²⁶⁵ ra quyết định truy tìm đối tượng. Cơ quan Công an có trách nhiệm phối hợp với trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc²⁶⁶ trong việc truy tìm đối tượng để đưa người đó trở lại trường hoặc cơ sở.

3.²⁶⁷ Trường hợp người đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này đủ 18 tuổi tại thời điểm truy tìm được, cơ quan Công an cấp xã nơi lập hồ sơ²⁶⁸ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực²⁶⁹ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc nếu có đủ điều kiện thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Trường hợp người đang chấp hành tại trường giáo dưỡng quy định tại khoản 2 Điều này đủ 18 tuổi tại thời điểm truy tìm được, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng lập hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực²⁷⁰ nơi có trường giáo dưỡng xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc nếu có đủ điều kiện thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

4. Thời gian bỏ trốn không được tính vào thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc²⁷¹.

Phần thứ năm
NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI
NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Điều 133. Phạm vi áp dụng

Việc xử lý đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Phần thứ năm và các quy định khác có liên quan của Luật này.

²⁶⁵ Cụm từ “và Trường cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁶⁶ Cụm từ “, cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁶⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 67 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁶⁸ Cụm từ “Công an cấp huyện nơi lập hồ sơ” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan Công an cấp xã nơi lập hồ sơ” theo quy định tại điểm m khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁶⁹ Cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” được thay thế bởi cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” theo quy định tại điểm n khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁷⁰ Cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” được thay thế bởi cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” theo quy định tại điểm n khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁷¹ Cụm từ “, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 134. Nguyên tắc xử lý

Ngoài những nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính quy định tại Điều 3 của Luật này, việc xử lý đối với người chưa thành niên còn được áp dụng các nguyên tắc sau đây:

1. Việc xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thiết nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong quá trình xem xét xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng chỉ được áp dụng khi xét thấy không có biện pháp xử lý khác phù hợp hơn;

2. Việc xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính còn căn cứ vào khả năng nhận thức của người chưa thành niên về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm, nguyên nhân và hoàn cảnh vi phạm để quyết định việc xử phạt hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính phù hợp;

3.²⁷² Việc áp dụng hình thức xử phạt, quyết định mức xử phạt đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính phải nhẹ hơn so với người thành niên có cùng hành vi vi phạm hành chính.

Trường hợp người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì không áp dụng hình thức phạt tiền.

Trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính bị phạt tiền thì mức tiền phạt không quá 1/2 mức tiền phạt áp dụng đối với người thành niên; bị buộc phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này thì số tiền nộp vào ngân sách nhà nước bằng 1/2 trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trường hợp không có tiền nộp phạt hoặc không có khả năng thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì cha mẹ hoặc người giám hộ phải thực hiện thay;

4. Trong quá trình xử lý người chưa thành niên vi phạm hành chính, bí mật riêng tư của người chưa thành niên phải được tôn trọng và bảo vệ;

5. Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính phải được xem xét áp dụng khi có đủ các điều kiện quy định tại Chương II của Phần này. Việc áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính không được coi là đã bị xử lý vi phạm hành chính.

Điều 135. Áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt áp dụng đối với người chưa thành niên bao gồm:

²⁷² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 68 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Các biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với người chưa thành niên bao gồm:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;
- b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
- c) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; văn hóa phẩm có nội dung độc hại;
- d) Buộc nộp lại khoản thu bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật.

Điều 136. Áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu²⁷³ được áp dụng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật theo quy định tại Chương I Phần thứ ba của Luật này. Người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu²⁷⁴ phải được cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý, trường hợp không có nơi cư trú ổn định thì phải ở tại cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em; được đi học hoặc tham gia các chương trình học tập hoặc dạy nghề khác; tham gia các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống tại cộng đồng.

2. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng được áp dụng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật theo quy định tại Chương II Phần thứ ba của Luật này.

Điều 137. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên

1. Người chưa thành niên được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm.

2. Người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử lý mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

²⁷³ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁷⁴ Cụm từ “xã, phường, thị trấn” được thay thế bởi cụm từ “xã, phường, đặc khu” theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP THAY THẾ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

Điều 138. Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính

Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên bao gồm:

1. Nhắc nhở;
2. Quản lý tại gia đình;
- 3.²⁷⁵ Giáo dục dựa vào cộng đồng.

Điều 139. Nhắc nhở

1. Nhắc nhở là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính để chỉ ra những vi phạm do người chưa thành niên thực hiện, được thực hiện đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Vi phạm hành chính theo quy định bị phạt cảnh cáo;
- b) Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt quyết định áp dụng biện pháp nhắc nhở.

Nhắc nhở được thực hiện bằng lời nói, ngay tại chỗ.

Điều 140. Quản lý tại gia đình

1.²⁷⁶ Quản lý tại gia đình là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người chưa thành niên thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 90 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình;
- b) Có môi trường sống thuận lợi cho việc thực hiện biện pháp này;
- c) Cha mẹ hoặc người giám hộ có đủ điều kiện thực hiện việc quản lý và tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý tại gia đình.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.

3. Thời hạn áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình từ 03 tháng đến 06 tháng.

²⁷⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 69 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁷⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 70 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 54 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình có hiệu lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định phải gửi quyết định cho gia đình và phân công tổ chức, cá nhân nơi người đó cư trú để phối hợp, giám sát thực hiện.

Người chưa thành niên đang quản lý tại gia đình được đi học hoặc tham gia các chương trình học tập hoặc dạy nghề khác; tham gia các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống tại cộng đồng.

5. Trong thời gian quản lý tại gia đình, nếu người chưa thành niên tiếp tục vi phạm pháp luật thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp này và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 140a. Giáo dục dựa vào cộng đồng²⁷⁷

1. Giáo dục dựa vào cộng đồng là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật này có nơi cư trú ổn định, đang theo học tại cơ sở giáo dục và cha mẹ, người giám hộ cam kết bằng văn bản về việc quản lý, giáo dục.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án nhân dân quyết định áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng.

3. Thời hạn áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng từ 06 tháng đến 24 tháng.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng có hiệu lực, Tòa án nhân dân nơi đã ra quyết định phải gửi quyết định cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở bảo trợ xã hội để phối hợp, giám sát thực hiện.

Người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng được đi học hoặc tham gia các chương trình học tập hoặc dạy nghề khác; tham gia các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống tại cộng đồng.

Phần thứ sáu

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁷⁸

²⁷⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 71 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁷⁸ Điều 103 của Luật Hải quan số 54/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 103. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Luật Hải quan số 29/2001/QH10 và Luật số 42/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.”.

Điều 104 và Điều 105 của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 104. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Luật Thủy sản số 17/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 105. Quy định chuyển tiếp

1. Sửa đổi mức xử phạt vi phạm hành chính tối đa trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 như sau: mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thủy sản đối với cá nhân là 1.000.000.000 đồng.

2. Các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ, văn bản chấp thuận trong lĩnh vực thủy sản đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

3. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ hoặc thay thế.”.

Điều 3 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.”.

Điều 3 và Điều 4 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn được ghi trong giấy phép. Chứng chỉ vô tuyến điện viên đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn được ghi trong chứng chỉ.

2. Tổ chức đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất mà hết hạn sử dụng trước ngày 06 tháng 9 năm 2023 thì được xem xét gia hạn theo quy định tại Điều 16 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 và các điểm a, b, c khoản 1 Điều 22 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 9 Điều 1 của Luật này tối đa đến hết ngày 15 tháng 9 năm 2024 và không phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện cho thời gian được gia hạn.

3. Tổ chức đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất mà hết hạn sử dụng trước ngày 16 tháng 9 năm 2024 thì không phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện cho đến hết thời hạn được ghi trong giấy phép và không được gia hạn, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo quy hoạch băng tần đối với các băng tần đã cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trước ngày 01 tháng 8 năm 2023. Đối với khối băng tần được xem xét cấp lại mà sử dụng chung tần số vô tuyến điện theo giấy phép sử dụng băng tần đã cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được xem xét cấp lại theo hiện trạng sử dụng.

5. Việc đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên tiếp tục được thực hiện theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.”.

Điều 117 và Điều 118 của Luật Thanh tra số 11/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 117. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2. Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 118. Quy định chuyển tiếp

Các cuộc thanh tra có quyết định thanh tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra số 56/2010/QH12.”.

Khoản 1 Điều 10 của Luật số 56/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.”.

Điều 2 và Điều 3 của Luật số 88/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này.

3. Quy định tại Điều 8 của Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành:

1. Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính đã được phát hiện và đang trong quá trình xem xét, xử lý mà cơ quan, chức danh có thẩm quyền đang xử lý vụ việc kết thúc hoạt động, thì cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục xử lý vụ việc hoặc chuyển đến người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm hành chính đã có quyết định xử phạt, thì việc tổ chức thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính sẽ do cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục thực hiện hoặc chuyển đến người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp xã thực hiện thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng Công an cấp huyện theo nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế hoặc nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành.”.

Điều 44 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Điều 55 của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 55. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Điều 141. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, trừ các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do Tòa án nhân dân xem xét, quyết định thì có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính số 44/2002/PL-UBTVQH10, Pháp lệnh số 31/2007/PL-UBTVQH11 sửa đổi một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh số 04/2008/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh tiếp tục có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Điều 142.²⁷⁹ (được bãi bỏ)**VĂN PHÒNG QUỐC HỘI****XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

Khoản 1 Điều 3 của Luật số 11/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.”.

²⁷⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 75 Điều 1 của Luật số 67/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.